

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2019/DS-PT
Ngày: 17/10/2019
**V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa
Bà Trần Thị Ánh Tuyết

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 17/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2019/TLPT-DS ngày 02/10/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 200/2019/QĐ-PT ngày 04/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà **Quách Thị P**, sinh năm 1969
Địa chỉ: Đường L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.
- Bị đơn:** Bà **Quảng Thị Viên N**, sinh năm 1982
Địa chỉ: Đường N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ liên hệ: Xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông **Bùi Văn Q**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Đường L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Quách Thị P, sinh năm 1969

Địa chỉ: Đường L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Theo Giấy ủy quyền

ngày 15/10/2019.

Do có kháng cáo của: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H.
 Tại phiên tòa, có mặt: Bà P, bà N, ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Quách Thị P trình bày:

Bà và bà Quảng Thị Viên N có làm ăn với nhau từ năm 2017, khi bà N mở tạp hóa thì có lấy hàng tại tiệm của bà để bán lại. Trong quá trình làm ăn, do tin tưởng nên bà đã nhiều lần cho bà N vay tiền theo hình thức trả góp, mục đích vay là để bà N cho vay lại kiếm tiền lời chênh lệch và lấy vốn để buôn bán. Đến ngày 24/8/2018 bà và bà N thống nhất chốt lại số tiền nợ, với tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Khi chốt nợ hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 1%/tháng. Ngày 24/9/2018, bà N có trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng. Từ đó đến nay bà N không trả cho bà được khoản tiền nào nữa. Việc bà N vay tiền của bà thì ông Lê Văn H là chồng bà N có biết, ông H nhiều lần đến tạp hóa của bà để lấy hàng. Tuy giấy vay tiền chỉ có một mình bà N ký tên xác nhận, nhưng bà N vay tiền là để về kinh doanh làm ăn trong gia đình nên ông Lê Văn H thì phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Khoản tiền bà cho bà N vay là tài sản chung của vợ chồng bà (chồng bà là ông Bùi Văn Q).

Nay bà N xin bà không tính lãi trên số tiền nợ gốc thì bà đồng ý. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc bà N và ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay còn lại là 400.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Quảng Thị Viên N trình bày:

Năm 2017, khi bà mở tạp hóa có lấy hàng của bà Quách Thị P để bán, ngoài ra bà còn vay mượn tiền góp của bà P nhiều lần để cho người khác vay lại nhằm kiếm tiền lời chênh lệch. Đến ngày 24/8/2018, do có nhiều người giựt nợ của bà nên bà đã yêu cầu bà P chốt lại số tiền nợ cho bà, tổng số tiền nợ đến ngày 24/8/2018 là 500.000.000 đồng. Ngày 24/9/2018, bà có trả cho bà P số tiền 100.000.000 đồng. Khi chốt nợ hai bên không có thỏa thuận lại suất. Số tiền trên bà dùng để cho người khác vay lại nhằm kiếm lời, tiền lời từ việc cho vay lại bà dùng để chi phí trong gia đình. Bà vay tiền của bà P thì ông H có biết, ông H nhiều lần đến tiệm của bà P đã trả tiền và lấy hàng. Tuy nhiên những người vay tiền của bà đã bỏ trốn nên bà không có tiền để trả cho bà P. Bà và ông H đã ly hôn theo bản án số 78/2018/NHGD-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Về giấy mượn tiền đề ngày 24/8/2018 mà nguyên đơn nộp cho Tòa án thì ngoài những chữ đánh máy có sẵn, còn lại là chữ viết và chữ ký của bà.

Nay bà đồng ý trả cho vợ chồng bà Quách Thị P số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, không tính lãi. Về trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn thì bà đề nghị ông Lê Văn H phải có trách nhiệm liên đới cùng bà để trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Ông và bà Quảng Thị Viên N là vợ chồng nhưng đã ly hôn từ ngày

26/9/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Đ. Khi còn sống chung với nhau thì ban ngày không làm nghề sửa xe, ban đêm đi cạo mủ cao su. Còn bà N buôn bán cám gạo và kinh doanh buôn bán tạp hóa. Việc quản lý và chi tiêu tiền bạc trong gia đình là do bà N quyết định. Ông có biết việc bà Quách Thị P và bà N làm ăn buôn bán với nhau, bà P có đến tiệm tạp hóa của vợ chồng ông để chung và kiểm hàng, ông có đến tiệm tạp hóa của bà P để lấy mỹ phẩm về bán lại. Tuy nhiên việc bà N vay tiền của bà P thì ông không biết, ông nghi ngờ bà N đã viết giấy nợ không để bắt ông cùng liên đới trả nợ. Ông không đồng ý cùng bà N trả nợ cho vợ chồng bà P.

Khi còn sống chung, ông và bà N có vay tiền để mua 02ha cao su với giá 600.000.000 đồng, sau đó ông và bà N đã bán 02ha cao su này cho người khác. Tiền mua đất rẫy là do ông vay ngân hàng 300.000.000 đồng, còn lại bà N lấy ở đâu ông không rõ. Năm 2017, ông và bà N mua một thửa đất tại thôn 7, xã Đ2 và xây dựng tạp hóa, tổng giá trị hết khoảng 1.100.000.000 đồng. Ông nghĩ đây là tiền cho ông và bà N làm ra và tiết kiệm được. Ông không đồng ý liên đới cùng với bà N trả tiền nợ vay theo đơn khởi kiện của bà Quách Thị P.

Ông đề nghị Hội đồng xét xử cho trưng cầu giám định:

- Chữ ký, chữ viết của bà Quảng Thị Viên N trong giấy vay nợ của bà Quách Thị P được lập ngày 24/8/2018 có phải là chính chữ viết của bà Quảng Thị Viên N hay không, kể cả chữ ký.

- Chữ ký, chữ viết của bà Quảng Thị Viên N trong giấy vay nợ của bà Quách Thị P được lập ngày 24/8/2018 hay được lập vào ngày 24/8/2018 hay lập sau ngày 24/8/2018.

Tại kết luận giám định số 624/KLGD-PC09 ngày 31/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Thuận đã kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Quảng Thị Viên N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Quảng Thị Viên N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký, viết.

- Không đủ cơ sở để kết luận các chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là được lập đúng vào ngày 24/8/2018 hay được lập sau thời điểm ngày 24/8/2018

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Q trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của vợ ông là bà Quách Thị P. Số tiền bà N đã vay của bà P là tài sản chung của vợ chồng ông bà, vì vậy ông yêu cầu bà N ông H phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng, không tính lãi.

Sau khi hòa giải không thành;

Ngày 05/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Đ đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 35/2019/DS-ST, quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 160, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3

Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự;
- Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

- Điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Buộc Bà Quảng Thị Viên N và ông Lê Văn H phải trả cho bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), việc phân chia nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

- Bà Quảng Thị Viên N phải trả cho bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Ông Lê Văn H phải trả cho bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền bà Quảng Thị Viên N và ông Lê Văn H phải thanh toán nêu trên, nếu bà N và ông H chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Về chi phí giám định:

Buộc ông Lê Văn H phải chịu số tiền 3.060.000 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí giám định theo phiếu thu số 22 ngày 02/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Thuận, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên bản giao nhận ngày 08/7/2019. Hoàn trả lại cho ông H số tiền 6.940.000 đồng (Sáu triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp.

3/ Về án phí:

- Buộc bà Quảng Thị Viên N phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

- Buộc ông Lê Văn H phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

- Bà Quách Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 10.400.000 (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025172 ngày 11/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự, quy định về quyền và nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án.

Ngày 26/8/2019, ông Lê Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm, ông không đồng ý liên đới cùng bà Quảng Thị Viên N trả cho bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q số tiền 400.000.000 đồng với lý do bà N vay tiền của bà P ông hoàn toàn không biết, mặt khác năm 2017 (thời điểm bà N vay tiền của bà P) kinh tế của gia đình ông cơ bản ổn định nên cũng không phải đi vay tiền của người khác. Việc Tòa sơ thẩm buộc ông phải liên đới trả tiền là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

Bà Quách Thị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H.

- Bà Quảng Thị Viên N đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

+ Về yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn H xét thấy không có căn cứ để chấp nhận. Việc vay mượn của bà N là để cho người khác vay lại kiếm lời phục vụ cho cuộc sống gia đình. Tòa sơ thẩm căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc ông H chịu trách nhiệm liên đới cùng bà N trả cho vợ chồng bà P 400.000.000 đồng là có căn cứ. Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày của các đương sự, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Quách Thị P khởi kiện yêu cầu bà Quảng Thị Viên N và ông Lê Văn H trả cho vợ chồng bà số tiền 400.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 463 Bộ luật dân sự xác định quan hệ tranh chấp “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và giải quyết theo thẩm quyền là đúng pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và bà N tiếp tục xác định trong năm 2017 bà N có vay tiền của bà P nhiều lần, đến năm 2018 hai bên chốt nợ tại “giấy mượn tiền” ngày 24/8/2018, bà N vay của bà P số tiền 500.000.000 đồng, bà N đã trả cho bà P 100.000.000 đồng. Bà N thừa nhận còn nợ bà P 400.000.000 đồng. “*Giấy mượn tiền*” ngày 24/8/2018 chỉ có người cho vay là bà P và người vay là bà N ký tên. Ông H kháng cáo cho rằng ông không tham gia cùng bà N vay tiền của bà P nên ông không có trách nhiệm cùng bà N trả nợ cho bà P.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Mặc dù “giấy mượn tiền” ngày 24/8/2018 bà N ký vay tiền của bà P không có chữ ký của ông H nhưng số tiền bà N vay mượn bà N trình bày không dùng vào mục đích cho riêng cá nhân bà N mà

bà N dùng vào phát triển kinh tế gia đình. Bà N vay của bà P, bà N cho người khác vay lại kiếm lời, tiền lời bà dùng chi phí trong gia đình, ông H biết việc bà N vay tiền của bà P, còn ông H cho rằng bà N ngụy tạo, ghi nợ khống bắt ông phải trả. Tuy nhiên, ông H không chứng minh được “giấy mượn tiền” ngày 24/8/2018 do bà N ghi khống. Mặt khác, quá trình tham gia tố tụng thể hiện ông H và bà N kết hôn năm 2006, ly hôn ngày 26/9/2018, khi ly hôn thì ông H và bà N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Tại biên bản hòa giải ngày 19/4/2019, ông xác định có biết việc bà P với bà N làm ăn với nhau, trong quá trình chung sống ông H và bà N có mua rẫy cao su trị giá 600.000.000 đồng, vay ngân hàng 300.000.000 đồng còn lại 300.000.000 đồng bà N lấy ở đâu ra ông không rõ, năm 2011 ông H và bà N có xây dựng một ngôi nhà, năm 2017 có mua một thửa đất, xây dựng tiệm tạp hóa giá trị 1.100.000.000 đồng, ông H nghĩ đây là tiền bà N tiết kiệm được. Tại “Bản kiến nghị” ngày 01/6/2019, ông H trình bày thu nhập ông đều đưa hết cho bà N giữ và chi tiêu trong gia đình.

Như vậy qua trình bày của bà N, ông H cho thấy giữa bà P và bà N có quan hệ làm ăn chung với nhau. Tiền bạc trong gia đình của bà N ông H đều do bà N quản lý, tự cân đối chi tiêu, là người quyết định về tiền bạc và chi tiêu. Số tiền trên bà N vay trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N và ông H còn đang tồn tại, mục đích vay là để phát triển kinh tế gia đình. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm liên đới của vợ chồng “2. *Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.*”. Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình “1. *Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.*”. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: “2. *Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Tòa sơ thẩm căn cứ vào những chứng cứ trên buộc ông H phải cùng liên đới với bà N trả cho vợ chồng bà P 400.000.000 đồng tiền vay là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà N vay 400.000.000 đồng của vợ chồng bà P là để sử dụng riêng cho cá nhân bà N nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hiền.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông Lê Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn H, giữ nguyên bản án

dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

1. Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 160, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự;

- Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

- Điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Bà Quảng Thị Viên N và ông Lê Văn H phải trả cho bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), việc phân chia nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

- Bà Quảng Thị Viên N phải trả cho bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Ông Lê Văn H phải trả cho bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Quách Thị P và ông Bùi Văn Q có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền bà Quảng Thị Viên N và ông Lê Văn H phải thanh toán nêu trên, nếu bà N và ông H chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về chi phí giám định:

Buộc ông Lê Văn H phải chịu số tiền 3.060.000 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí giám định theo phiếu thu số 22 ngày 02/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Thuận, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên bản giao nhận ngày 08/7/2019. Hoàn trả lại cho ông H số tiền 6.940.000 đồng (Sáu triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp.

4. Về án phí:

- Buộc bà Quảng Thị Viên N phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

- Buộc ông Lê Văn H phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

- Bà Quách Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 10.400.000 (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025172 ngày 11/3/2019 của Chi cục thi hành án

dân sự huyện Đ.

- Ông Lê Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025611 ngày 29/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/9/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan